

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 15/04/2026
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	6.100	4,92%
2	BID	200	0,27%
3	CTG	1.900	2,23%
4	EIB	2.200	1,70%
5	HCM	800	0,70%
6	HDB	8.900	7,81%
7	LPB	1.400	2,26%
8	MBB	11.900	10,68%
9	MSB	2.000	0,85%
10	NAB	200	0,09%
11	OCB	200	0,08%
12	SHB	17.900	9,08%
13	SSB	400	0,23%
14	SSI	7.700	7,43%
15	STB	4.200	9,33%
16	TCB	12.200	13,14%
17	TPB	2.000	1,11%
18	VCB	1.200	2,39%
19	VCI	1.300	1,22%
20	VIB	2.000	1,18%
21	VIX	9.800	5,98%
22	VND	2.300	1,30%
23	VPB	15.900	14,61%



I	Chứng khoán/Stock	2.933.585.000	98,58%
II	Tiền/Cash(VND)	42.359.827	1,42%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.975.944.827	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.933.585.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.975.944.827
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	42.359.827

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):


STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	40.400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	HCM	25.950	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	MBB	26.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	SSI	28.700	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
5	TCB	32.050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VCI	27.950	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 15/04/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 14/04/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	18.800.000,00	18.800.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	29.900,00	29.970,00	-70,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	559.477.627.570,00	556.492.913.596,00	2.984.713.974,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.975.944.827,00	2.960.068.689,00	15.876.138,00
của 1 CCQ/ per Share	29.759,44	29.600,68	158,76
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.916,19	2.921,17	-4,98

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 14/04/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 14/04/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 13/04/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 13/04/2026.

Đại diện tổ chức 
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh